

**Phụ lục I**  
**BẢNG GIÁ TÍNH LỆ PHÍ TRƯỚC BẠ ĐỐI VỚI NHÀ**

(Kèm theo Quyết định số                /2022/QĐ-UBND ngày                tháng 12 năm 2022  
của UBND tỉnh Quảng Nam)

| Stt      | Loại công trình                                                                                                                                | Đơn giá<br>(đồng/m <sup>2</sup> sàn XD) |
|----------|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------------------------------------|
| <b>A</b> | <b>Nhà ở</b>                                                                                                                                   |                                         |
| <b>I</b> | <b>Nhà ở riêng lẻ</b>                                                                                                                          |                                         |
| 1        | Nhà trệt, tường xây 110, kê cả mặt trước 220, tường trát, quét vôi màu, mái ngói, nền xi măng                                                  |                                         |
|          | - Ô tơ cao 3,5 m.                                                                                                                              | 2.683.000                               |
|          | <i>Trường hợp cao hơn hoặc thấp hơn cứ 0,50 m thì cộng thêm hoặc giảm đi 105.000 đồng/m<sup>2</sup> theo đơn giá.</i>                          |                                         |
| 2        | Nhà trệt, tường xây 110, kê cả mặt trước 220, tường trát, quét vôi màu, mái ngói, nền xi măng; hiên đúc sê nô, có trụ bê tông cốt thép (BTCT): |                                         |
|          | - Ô tơ cao 3,5 m.                                                                                                                              | 2.880.000                               |
|          | <i>Trường hợp cao hơn hoặc thấp hơn cứ 0,50 m thì được cộng thêm hoặc giảm đi 120.000 đồng/m<sup>2</sup> theo đơn giá.</i>                     |                                         |
| 3        | Nhà trệt, móng, trụ, dầm, giằng BTCT, hiên BTCT, mái ngói, nền xi măng, tường xây 110 kê cả mặt trước 220, tường trát, quét vôi màu.           |                                         |
|          | - Ô tơ cao 3,5 m                                                                                                                               | 3.114.000                               |
|          | <i>Trường hợp cao hơn hoặc thấp hơn cứ 0,50 m thì được cộng thêm hoặc giảm đi 130.000 đồng/m<sup>2</sup> theo đơn giá.</i>                     |                                         |
| 4        | Nhà trệt, móng, trụ, dầm, giằng, mái BTCT, nền xi măng, tường 110 kê cả mặt trước 220, tường trát, quét vôi màu.                               |                                         |
|          | - Ô tơ cao 3,5 m                                                                                                                               | 3.480.000                               |
|          | <i>Trường hợp cao hơn hoặc thấp hơn cứ 0,50 m thì được cộng thêm hoặc giảm đi 146.000 đồng/m<sup>2</sup> theo đơn giá.</i>                     |                                         |
| 5        | Nhà 2 tầng, móng, trụ, dầm, giằng, trụ BTCT, tường xây 110 kê cả mặt trước 220, tường trát, sơn nước, sàn gỗ, mái ngói, hiên đúc, nền xi măng. | 4.320.000                               |
| 6        | Nhà 2 tầng, móng, trụ, dầm, giằng, trụ BTCT, tường xây 110 kê cả mặt trước 220, tường trát, sơn nước, sàn BTCT, mái ngói, nền xi măng.         | 4.680.000                               |
| 7        | Nhà 2 tầng, móng, trụ, dầm, giằng, trụ BTCT, tường xây 110 kê cả mặt trước 220, tường trát, sơn nước, sàn, mái BTCT, nền xi măng.              | 5.160.000                               |
| 8        | Nhà 3 tầng trở lên, móng, trụ, dầm, giằng, trụ BTCT, tường xây 110 kê cả mặt trước 220, tường trát, sơn nước, sàn, mái BTCT, nền xi măng.      | 5.520.000                               |

| Stt  | Loại công trình                                                                                                                               | Đơn giá<br>(đồng/m <sup>2</sup> sàn XD) |
|------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------------------------------------|
| 9    | Nhà 3 tầng trở lên, móng, trụ, dầm, giằng, trụ BTCT, tường xây 110 kể cả mặt trước 220, tường trát, sơn nước, sàn BTCT, mái ngói, nền xi măng | 5.340.000                               |
| *    | Các nhà có cấu trúc như số thứ tự từ 1 đến 9 nhưng thay đổi một số kết cấu thì được tính như sau:                                             |                                         |
|      | - Mái tôn tính giảm đi (so với mái ngói) 90.000 đ/m <sup>2</sup>                                                                              |                                         |
|      | - Mái giấy dầu hoặc bằng cao su tính giảm đi (so với mái ngói) 70.000 đ/m <sup>2</sup>                                                        |                                         |
|      | - Tường ván tính giảm (so với tường xây) 70.000 đ/m <sup>2</sup>                                                                              |                                         |
|      | - Tường cốt ép tính giảm (so với tường xây) 100.000 đ/m <sup>2</sup>                                                                          |                                         |
|      | - Nền gạch thẻ tính giảm (so với nền XM) 20.000 đ/m <sup>2</sup>                                                                              |                                         |
|      | - Nền đất tính giảm (so với nền XM) 109.000 đ/m <sup>2</sup>                                                                                  |                                         |
|      | - Nền lát gạch hoa tính tăng (so với nền xi măng) 129.000 đ/m <sup>2</sup>                                                                    |                                         |
|      | - Nền gạch ceramic tính tăng (so với nền XM) 238.000 đ/m <sup>2</sup>                                                                         |                                         |
|      | - Nền gạch granite tính tăng (so với nền XM) 300.000 đ/m <sup>2</sup>                                                                         |                                         |
|      | - Nền gạch khác (như gạch Bát Tràng,...) tính tăng (so với nền XM) 100.000 đ/m <sup>2</sup>                                                   |                                         |
| 10   | Nhà kiểu biệt thự                                                                                                                             | 8.744.000                               |
| 11   | Nhà ở khác (có kết cấu đơn giản)                                                                                                              |                                         |
| 11.1 | Nhà rường, khung gỗ (chạm, tiện) tường xây, mái ngói xưa, nền xi măng.                                                                        | 2.558.000                               |
| 11.2 | Nhà trệt, khung sườn gỗ, vách ván hoặc tôn, mái tôn (hoặc fibroXM), nền xi măng:                                                              |                                         |
|      | + Có độ cao từ nền nhà đến đuôi mái $\geq 2,6m$ .                                                                                             | 1.049.000                               |
|      | + Có độ cao từ nền nhà đến đuôi mái $< 2,6m$                                                                                                  | 835.000                                 |
| 11.3 | Nhà trệt, khung sườn sắt, vách ván hoặc tôn, mái tôn (hoặc fibroXM), nền xi măng:                                                             |                                         |
|      | + Có độ cao từ nền nhà đến đuôi mái $\geq 2,6m$ .                                                                                             | 1.049.000                               |
|      | + Có độ cao từ nền nhà đến đuôi mái $< 2,6m$                                                                                                  | 835.000                                 |
| 11.4 | Nhà sàn bằng gỗ, mái tôn, tường ván                                                                                                           | 1.049.000                               |
| 11.5 | Nhà sàn bằng gỗ, mái tôn, phen tranh, tre, nứa lá                                                                                             | 857.000                                 |
| 11.6 | Nhà trệt, sườn tre hoặc các cây loại gỗ tận dụng, vách ván hoặc tôn, mái tôn (hoặc fibroXM), nền XM:                                          |                                         |
|      | + Có độ cao từ nền nhà đến đuôi mái $\geq 2,6m$                                                                                               | 691.000                                 |
|      | + Có độ cao từ nền nhà đến đuôi mái $< 2,6m$                                                                                                  | 572.000                                 |
| 11.7 | Nhà tranh tre, nền lán xi măng:                                                                                                               |                                         |
|      | + Có độ cao từ nền nhà đến đuôi mái $\geq 2,6m$                                                                                               | 770.000                                 |
|      | + Có độ cao từ nền nhà đến đuôi mái $< 2,6m$                                                                                                  | 679.000                                 |

| Stt       | Loại công trình                                                                      | Đơn giá<br>(đồng/m <sup>2</sup> sàn XD) |
|-----------|--------------------------------------------------------------------------------------|-----------------------------------------|
| 11.8      | Nhà nghỉ giữ rẫy, nhà tạm, sườn tre hoặc các cây loại gỗ tận dụng, vách ván hoặc tôn | 319.000                                 |
| <b>II</b> | <b>Nhà chung cư</b>                                                                  |                                         |
| 1         | Số tầng $\leq 5$ , không có tầng hầm                                                 | 6.243.000                               |
| 2         | Số tầng $\leq 5$ , có 1 tầng hầm                                                     | 7.299.000                               |
| 3         | Số tầng $\leq 5$ , có 2 tầng hầm                                                     | 8.235.000                               |
| 4         | Số tầng $\leq 5$ , có 3 tầng hầm                                                     | 9.205.000                               |
| 5         | Số tầng $\leq 5$ , có 4 tầng hầm                                                     | 10.166.000                              |
| 6         | Số tầng $\leq 5$ , có 5 tầng hầm                                                     | 11.120.000                              |
| 7         | $5 < \text{số tầng} \leq 7$ , không có tầng hầm                                      | 7.438.000                               |
| 8         | $5 < \text{số tầng} \leq 7$ , có 1 tầng hầm                                          | 7.954.000                               |
| 9         | $5 < \text{số tầng} \leq 7$ , có 2 tầng hầm                                          | 8.487.000                               |
| 10        | $5 < \text{số tầng} \leq 7$ , có 3 tầng hầm                                          | 9.111.000                               |
| 11        | $5 < \text{số tầng} \leq 7$ , có 4 tầng hầm                                          | 9.776.000                               |
| 12        | $5 < \text{số tầng} \leq 7$ , có 5 tầng hầm                                          | 10.473.000                              |
| 13        | $7 < \text{số tầng} \leq 10$ , không có tầng hầm                                     | 7.784.000                               |
| 14        | $7 < \text{số tầng} \leq 10$ , có 1 tầng hầm                                         | 8.145.000                               |
| 15        | $7 < \text{số tầng} \leq 10$ , có 2 tầng hầm                                         | 8.546.000                               |
| 16        | $7 < \text{số tầng} \leq 10$ , có 3 tầng hầm                                         | 9.040.000                               |
| 17        | $7 < \text{số tầng} \leq 10$ , có 4 tầng hầm                                         | 9.587.000                               |
| 18        | $7 < \text{số tầng} \leq 10$ , có 5 tầng hầm                                         | 10.176.000                              |
| 19        | $10 < \text{số tầng} \leq 15$ , không có tầng hầm                                    | 8.321.000                               |
| 20        | $10 < \text{số tầng} \leq 15$ , có 1 tầng hầm                                        | 8.559.000                               |
| 21        | $10 < \text{số tầng} \leq 15$ , có 2 tầng hầm                                        | 8.842.000                               |
| 22        | $10 < \text{số tầng} \leq 15$ , có 3 tầng hầm                                        | 9.209.000                               |
| 23        | $10 < \text{số tầng} \leq 15$ , có 4 tầng hầm                                        | 9.631.000                               |
| 24        | $10 < \text{số tầng} \leq 15$ , có 5 tầng hầm                                        | 10.100.000                              |
| 25        | $15 < \text{số tầng} \leq 20$ , không có tầng hầm                                    | 8.763.000                               |
| 26        | $15 < \text{số tầng} \leq 20$ , có 1 tầng hầm                                        | 8.889.000                               |
| 27        | $15 < \text{số tầng} \leq 20$ , có 2 tầng hầm                                        | 9.059.000                               |
| 28        | $15 < \text{số tầng} \leq 20$ , có 3 tầng hầm                                        | 9.298.000                               |
| 29        | $15 < \text{số tầng} \leq 20$ , có 4 tầng hầm                                        | 9.586.000                               |
| 30        | $15 < \text{số tầng} \leq 20$ , có 5 tầng hầm                                        | 9.920.000                               |
| 31        | $20 < \text{số tầng} \leq 24$ , không có tầng hầm                                    | 9.765.000                               |
| 32        | $20 < \text{số tầng} \leq 24$ , có 1 tầng hầm                                        | 9.839.000                               |
| 33        | $20 < \text{số tầng} \leq 24$ , có 2 tầng hầm                                        | 9.952.000                               |
| 34        | $20 < \text{số tầng} \leq 24$ , có 3 tầng hầm                                        | 10.130.000                              |
| 35        | $20 < \text{số tầng} \leq 24$ , có 4 tầng hầm                                        | 10.357.000                              |
| 36        | $20 < \text{số tầng} \leq 24$ , có 5 tầng hầm                                        | 10.627.000                              |
| 37        | $24 < \text{số tầng} \leq 30$ , không có tầng hầm                                    | 10.255.000                              |
| 38        | $24 < \text{số tầng} \leq 30$ , có 1 tầng hầm                                        | 10.299.000                              |
| 39        | $24 < \text{số tầng} \leq 30$ , có 2 tầng hầm                                        | 10.376.000                              |
| 40        | $24 < \text{số tầng} \leq 30$ , có 3 tầng hầm                                        | 10.510.000                              |
| 41        | $24 < \text{số tầng} \leq 30$ , có 4 tầng hầm                                        | 10.685.000                              |
| 42        | $24 < \text{số tầng} \leq 30$ , có 5 tầng hầm                                        | 10.900.000                              |

| Stt        | Loại công trình                                                                                                   | Đơn giá<br>(đồng/m <sup>2</sup> sàn XD) |
|------------|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------------------------------------|
| <b>III</b> | <b>Nhà ở xã hội dạng chung cư</b>                                                                                 |                                         |
| 1          | Số tầng $\leq 5$ , không có tầng hầm                                                                              | 4.896.000                               |
| 2          | Số tầng $\leq 5$ , có 1 tầng hầm                                                                                  | 5.724.000                               |
| 3          | $5 < \text{số tầng} \leq 7$ , không có tầng hầm                                                                   | 5.833.000                               |
| 4          | $5 < \text{số tầng} \leq 7$ , có 1 tầng hầm                                                                       | 6.238.000                               |
| 5          | $7 < \text{số tầng} \leq 10$ , không có tầng hầm                                                                  | 6.104.000                               |
| 6          | $7 < \text{số tầng} \leq 10$ , có 1 tầng hầm                                                                      | 6.387.000                               |
| 7          | $10 < \text{số tầng} \leq 15$ , không có tầng hầm                                                                 | 6.525.000                               |
| 8          | $10 < \text{số tầng} \leq 15$ , có 1 tầng hầm                                                                     | 6.712.000                               |
| 9          | $15 < \text{số tầng} \leq 20$ , không có tầng hầm                                                                 | 6.872.000                               |
| 10         | $15 < \text{số tầng} \leq 20$ , có 1 tầng hầm                                                                     | 6.971.000                               |
| <b>IV</b>  | <b>Nhà ở công nhân là nhà ở dạng ký túc xá</b>                                                                    |                                         |
| 1          | Số tầng $\leq 7$ , không có tầng hầm                                                                              | 4.922.000                               |
| 2          | $7 < \text{số tầng} \leq 10$ , không có tầng hầm                                                                  | 5.151.000                               |
| <b>V</b>   | <b>Nhà ở xã hội là nhà ở liền kề thấp tầng</b>                                                                    |                                         |
| 1          | Nhà từ 2 đến 3 tầng, kết cấu khung chịu lực BTCT; tường bao xây gạch; sàn, mái BTCT đổ tại chỗ, không có tầng hầm | 4.400.000                               |
| 2          | Nhà từ 4 đến 5 tầng, kết cấu khung chịu lực BTCT; tường bao xây gạch; sàn, mái BTCT đổ tại chỗ, không có tầng hầm | 4.605.000                               |
| <b>B</b>   | <b>Nhà làm việc</b>                                                                                               |                                         |
| 1          | Số tầng $\leq 5$ , không có tầng hầm                                                                              | 6.766.000                               |
| 2          | Số tầng $\leq 5$ , có 1 tầng hầm                                                                                  | 7.504.000                               |
| 3          | Số tầng $\leq 5$ , có 2 tầng hầm                                                                                  | 8.193.000                               |
| 4          | Số tầng $\leq 5$ , có 3 tầng hầm                                                                                  | 8.950.000                               |
| 5          | Số tầng $\leq 5$ , có 4 tầng hầm                                                                                  | 9.721.000                               |
| 6          | Số tầng $\leq 5$ , có 5 tầng hầm                                                                                  | 10.505.000                              |
| 7          | $5 < \text{số tầng} \leq 7$ , không có tầng hầm                                                                   | 7.604.000                               |
| 8          | $5 < \text{số tầng} \leq 7$ , có 1 tầng hầm                                                                       | 8.079.000                               |
| 9          | $5 < \text{số tầng} \leq 7$ , có 2 tầng hầm                                                                       | 8.576.000                               |
| 10         | $5 < \text{số tầng} \leq 7$ , có 3 tầng hầm                                                                       | 9.169.000                               |
| 11         | $5 < \text{số tầng} \leq 7$ , có 4 tầng hầm                                                                       | 9.806.000                               |
| 12         | $5 < \text{số tầng} \leq 7$ , có 5 tầng hầm                                                                       | 10.477.000                              |
| 13         | $7 < \text{số tầng} \leq 15$ , không có tầng hầm                                                                  | 8.479.000                               |
| 14         | $7 < \text{số tầng} \leq 15$ , có 1 tầng hầm                                                                      | 8.693.000                               |
| 15         | $7 < \text{số tầng} \leq 15$ , có 2 tầng hầm                                                                      | 8.962.000                               |
| 16         | $7 < \text{số tầng} \leq 15$ , có 3 tầng hầm                                                                      | 9.332.000                               |
| 17         | $7 < \text{số tầng} \leq 15$ , có 4 tầng hầm                                                                      | 9.763.000                               |
| 18         | $7 < \text{số tầng} \leq 15$ , có 5 tầng hầm                                                                      | 10.244.000                              |
| <b>C</b>   | <b>Nhà sử dụng cho mục đích khác</b>                                                                              |                                         |
| 1          | Nhà có kết cấu thép tiền chế: Hệ cột, dầm thép, sàn BTCT                                                          | 7.390.000                               |
| 2          | Nhà kho, xưởng:                                                                                                   |                                         |
| 2.1        | Nhà kho khung sắt lắp ghép                                                                                        |                                         |

| Stt | Loại công trình                                                                  | Đơn giá<br>(đồng/m <sup>2</sup> sàn XD) |
|-----|----------------------------------------------------------------------------------|-----------------------------------------|
|     | + Cột kèo thép, mái tôn, tường xây bao, nền bê tông xi măng                      | 1.757.000                               |
|     | + Cột kèo thép, mái tôn, tường tôn bao che, nền bê tông xi măng                  | 1.289.000                               |
| 2.2 | Nhà kho thông thường, khung sắt hoặc gỗ, mái tôn, tường xây, nền bê tông xi măng | 1.615.000                               |
| 2.3 | Nhà xưởng: Nhà 01 tầng, khẩu độ 12m, cao <6m; không có cầu trục                  |                                         |
|     | + Cột bê tông, kèo thép, tường gạch, mái tôn                                     | 2.177.000                               |
|     | + Cột kèo bê tông, tường gạch, mái tôn                                           | 2.350.000                               |
|     | + Cột kèo thép, tường gạch, mái tôn                                              | 1.984.000                               |
| 2,4 | Nhà xưởng: Nhà 1 tầng khẩu độ 15m, cao ≤ 9m, không có cầu trục                   |                                         |
|     | + Cột kèo bê tông, tường gạch, mái tôn                                           | 3.671.000                               |
|     | + Cột bê tông, kèo thép, tường gạch, mái tôn                                     | 3.453.000                               |
|     | + Cột kèo thép, tường bao che tôn, mái tôn                                       | 3.224.000                               |
|     | + Cột kèo thép, tường gạch, mái tôn                                              | 3.207.000                               |
|     | + Cột bê tông, kèo thép liên nhịp, tường gạch, mái tôn                           | 3.143.000                               |
|     | + Cột kèo thép liên nhịp, tường gạch, mái tôn                                    | 2.989.000                               |
| 2.5 | Nhà xưởng: Nhà 1 tầng khẩu độ 18m, cao 9m, có cầu trục 5 tấn                     |                                         |
|     | + Cột bê tông, kèo thép, mái tôn                                                 | 5.143.000                               |
|     | + Cột kèo bê tông, tường gạch, mái tôn                                           | 5.447.000                               |
|     | + Cột kèo thép, tường gạch, mái tôn                                              | 4.862.000                               |
|     | + Cột bê tông, kèo thép, tường gạch, mái tôn                                     | 5.764.000                               |
|     | + Cột kèo thép liên nhịp, tường bao che bằng tôn, mái tôn                        | 4.697.000                               |
|     | + Cột bê tông, kèo thép liên nhịp, tường gạch, mái tôn                           | 5.061.000                               |
| 2.6 | Nhà xưởng: Nhà 1 tầng khẩu độ 24m, cao 9m, có cầu trục 10 tấn                    |                                         |
|     | + Cột bê tông, kèo thép, tường gạch, mái tôn                                     | 7.861.000                               |
|     | + Cột kèo thép, tường gạch, mái tôn                                              | 8.177.000                               |
| 2.7 | Nhà xưởng: Nhà 1 tầng khẩu độ 30m, cao 7,5m, không có cầu trục                   |                                         |
|     | + Cột kèo thép, tường gạch, mái tôn                                              | 4.531.000                               |
| 3   | Nhà để xe các loại                                                               |                                         |
|     | + Mái tôn, tường xây, nền bê tông                                                | 1.519.000                               |
|     | + Mái tôn, khung sắt, nền xi măng                                                | 1.216.000                               |
| 4   | Các loại nhà khác                                                                |                                         |
|     | Số tầng = 1                                                                      | 4.140.000                               |
|     | 1 < số tầng ≤ 5                                                                  | 6.730.000                               |
|     | 5 < số tầng ≤ 7                                                                  | 7.095.000                               |
|     | 7 < số tầng ≤ 10                                                                 | 8.194.000                               |
|     | 10 < số tầng ≤ 15                                                                | 9.003.000                               |

| Stt | Loại công trình   | Đơn giá<br>(đồng/m <sup>2</sup> sàn XD) |
|-----|-------------------|-----------------------------------------|
|     | 15 < số tầng ≤ 18 | 9.545.000                               |
|     | 18 < số tầng ≤ 20 | 10.317.000                              |
|     | 20 < số tầng ≤ 25 | 10.696.000                              |
|     | 25 < số tầng ≤ 30 | 11.120.000                              |
|     | 30 < số tầng ≤ 35 | 12.040.000                              |
|     | số tầng > 35      | 13.040.000                              |

**Phụ lục II**  
**TỶ LỆ PHẦN TRĂM (%) CHẤT LƯỢNG CÒN LẠI**  
**CỦA NHÀ CHỊU LỆ PHÍ TRƯỚC BẠ**  
*(Kèm theo Quyết định số            / 2022/QĐ-UBND ngày            tháng 12 năm 2022*  
*của UBND tỉnh Quảng Nam)*

| Stt | Thời gian đã sử dụng   | Tỷ lệ % chất lượng còn lại của nhà |                                 |                       |                        |                     |
|-----|------------------------|------------------------------------|---------------------------------|-----------------------|------------------------|---------------------|
|     |                        | Nhà biệt thự                       | Nhà trệt, nhà 1 tầng đến 3 tầng | Nhà 4 tầng đến 8 tầng | Nhà 9 tầng đến 19 tầng | Nhà 20 tầng trở lên |
| 1   | Dưới 05 năm            | 90                                 | 90                              | 90                    | 90                     | 95                  |
| 2   | Từ 05 năm đến 10 năm   | 70                                 | 60                              | 70                    | 85                     | 90                  |
| 3   | Trên 10 năm đến 20 năm | 45                                 | 30                              | 45                    | 60                     | 80                  |
| 4   | Trên 20 năm đến 50 năm | 30                                 | 20                              | 30                    | 45                     | 60                  |
| 5   | Trên 50 năm            | 20                                 | 10                              | 20                    | 30                     | 40                  |

**Ghi chú:** Thời gian đã sử dụng của nhà được tính từ thời điểm xây dựng hoàn thành bàn giao nhà hoặc đưa vào sử dụng đến thời điểm kê khai, nộp lệ phí trước bạ. Trường hợp hồ sơ không đủ căn cứ xác định được thời điểm xây dựng nhà hoặc đưa vào sử dụng thì căn cứ theo thời điểm mua nhà hoặc nhận nhà đối với nhà hình thành do mua, bán theo hợp đồng; thời điểm đăng ký quyền sở hữu nhà đối với nhà đã đăng ký quyền sở hữu nhà trên giấy chứng nhận quyền sử dụng, quyền sở hữu nhà ở và tài sản gắn liền với đất hoặc thời điểm tạo lập nhà do người đăng ký nộp lệ phí trước bạ tự kê khai và chịu trách nhiệm trước pháp luật đối với nhà tự tạo lập theo pháp luật về nhà ở đối với nhà chưa đăng ký quyền sở hữu.